

Số: 1107/BC-UBND

Ninh Sơn, ngày 12 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO**

**Công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025 trình Hội đồng nhân dân huyện**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điểm tại khoản 1 Điều 6 của Quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2022 – 2025; Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường vụ Huyện ủy về phê duyệt phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện, mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phân bổ ngân sách huyện năm 2025.

Ủy ban nhân dân huyện đã hoàn chỉnh dự toán dự toán thu, chi ngân sách huyện, mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phân bổ ngân sách huyện năm 2025 trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại kỳ họp cuối năm 2024 Nay Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn thực hiện công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện; phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025 trình Hội đồng nhân dân huyện như sau:

**A. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025:**

**I. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025:**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa): 75.200 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 3.100 triệu đồng
- Ngân sách tỉnh: 5.000 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện, xã: 67.100 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 563.522 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được hưởng theo phân cấp: 67.100 triệu đồng:

- + Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 11.800 triệu đồng
- + Thu thuế trước bạ: 13.200 triệu đồng
- + Thuế thu nhập cá nhân: 10.500 triệu đồng

- + Thu phí, lệ phí: 1.750 triệu đồng
- + Thu tiền sử dụng đất: 25.000 triệu đồng
- + Thu tiền cho thuê đất: 3.200 triệu đồng
- + Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 100 triệu đồng
- + Thu khác ngân sách: 1.350 triệu đồng
- + Thu quỹ đất công ích: 200 triệu đồng

So với phương án Ủy ban nhân dân tỉnh giao thì số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện trình Hội đồng nhân dân huyện cao hơn so với dự toán của Ủy ban nhân dân tỉnh giao là 5.000 triệu đồng.

- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 496.422 triệu đồng

*Trong đó:*

- + Bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 283.000 triệu đồng
- + Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 107.602 triệu đồng
- + Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 105.820 triệu đồng

**II. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025: 563.522 triệu đồng, trong đó:**

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 457.702 triệu đồng.

*Trong đó:*

- + Chi đầu tư phát triển: 38.931 triệu đồng
- + Chi thường xuyên: 409.617 triệu đồng
- + Dự phòng: 9.164 triệu đồng

- Chi các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh: 105.820 triệu đồng.

*Trong đó:*

- + Chi các Chương trình Mục tiêu Quốc gia: 55.181 triệu đồng
- + Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương: 26.119 triệu đồng
- + Chương trình mục tiêu để thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách: 24.520 triệu đồng

**III. Mức bổ sung cho ngân sách xã năm 2025:**

1. Thu ngân sách trên địa bàn huyện: 75.200 triệu đồng

trong đó:

- Thu điều tiết ngân sách trung ương 3.100 triệu đồng
- Thu điều tiết ngân sách tỉnh: 5.000 triệu đồng

- Thu điều tiết ngân sách cấp huyện: 58.084 triệu đồng
- Thu ngân sách xã, thị trấn: 9.016 triệu đồng .

2. Chi ngân sách xã: 105.783 triệu đồng.

3. Mức bổ sung cho ngân sách xã: 96.767 triệu đồng,

Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 29.669 triệu đồng,
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 15.980 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ: 51.118 triệu đồng

#### **IV. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện: 457.739 triệu đồng.**

1. Chi cân đối ngân sách huyện: 400.709 triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển: 37.156 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 355.492 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 8.061 triệu đồng.

2. Chi các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh: 57.030 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương: 26.119 triệu đồng
- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 12.913 triệu đồng
- Chương trình mục tiêu để thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách: 17.998 triệu đồng.

**B. Số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025 trình Hội đồng nhân dân huyện: chi tiết số liệu theo biểu mẫu từ số 69/CK-NSNN đến biểu mẫu số 80/CK-NSNN đính kèm.**

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đăng trên trang thông tin điện tử UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể huyện ;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VPUB, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Kiều Tấn Thịnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH SƠN**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện Năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>468.160</b>	<b>582.404</b>	<b>563.522</b>	<b>96,8%</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>73.100</b>	<b>71.274</b>	<b>67.100</b>	<b>94,1%</b>
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	73.100	71.274	67.100	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>395.060</b>	<b>452.717</b>	<b>496.422</b>	<b>109,7%</b>
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	269.138	269.138	283.000	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	39.730	39.730	105.820	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	86.192	143.849	107.602	
<b>III</b>	<b>Các khoản thu quản lý qua ngân sách</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>13.525</b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>44.888</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>468.160</b>	<b>550.920</b>	<b>563.522</b>	<b>102,3%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>381.968</b>	<b>393.899</b>	<b>457.702</b>	<b>116,2%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	37.151	37.648	38.931	0
2	Chi thường xuyên	337.179	356.150	409.617	115,0%
3	Dự phòng ngân sách	7.638	101	9.154	9063,4%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>86.192</b>	<b>157.021</b>	<b>105.820</b>	<b>67,4%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	60.935	84.512	55.181	
2	Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương	11.500	17.952	26.119	
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.757	54.557	24.520	
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu ngân sách</b>				
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				



ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH SƠN



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ  
NĂM 2025

(Quy toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (i) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>459.944</b>	<b>549.649</b>	<b>554.506</b>	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.884	62.647	58.084	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	395.060	452.717	496.422	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	269.138	269.138	283.000	
-	Bổ sung để thực hiện tiền lương cơ sở	39.730	39.730	107.602	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	86.192	143.849	105.820	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				
4	Thu kết dư		10.637		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		23.648		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>459.944</b>	<b>521.923</b>	<b>554.506</b>	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	372.770	406.720	457.739	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	87.174	115.203	96.767	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	29.660	29.660	29.669	
-	Bổ sung để thực hiện tiền lương cơ sở	5.819	5.819	15.980	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	51.695	79.724	51.118	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>III</b>	<b>Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP</b>				
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>95.390</b>	<b>147.956</b>	<b>105.783</b>	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.216	8.627	9.016	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	87.174	115.203	96.767	-
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	29.660	29.660	29.669	
-	Bổ sung để thực hiện tiền lương	5.819	5.819	15.980	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51.695	79.724	51.118	
3	Thu kết dư		2.887		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		21.239		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>95.390</b>	<b>144.200</b>	<b>105.783</b>	





ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH SƠN



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>						
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>75.000</b>	<b>71.274</b>	<b>75.200</b>	<b>67.100</b>	<b>100,27%</b>	<b>94,14%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng		0		0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	158	158				
	- Thuế giá trị gia tăng	108	108				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50	50				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	14.327	14.327	11.800	11.800	82,36%	82,36%
	- Thuế giá trị gia tăng	13.077	13.077	10.500	10.500		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	572	572	800	800		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	96	96	100	100		
	- Thuế tài nguyên	582	582	400	400		
	- Thu khác ngoài quốc doanh						
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.003	11.003	10.500	10.500	95,43%	95,43%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	14.307	14.307	13.200	13.200	92,26%	92,26%
8	Thu phí, lệ phí	2.560	1.582	2.700	1.750	105,47%	110,62%
	- Phí và lệ phí trung ương	978		950			
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện, xã	1.581	1.581	1.750	1.750		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	195	195	100	100	51,28%	51,28%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.603	2.603	3.200	3.200	122,94%	122,94%
12	Thu tiền sử dụng đất	25.030	25.030	30.000	25.000	119,86%	99,88%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	4.425	1.677	3.500	1.350	79,10%	80,50%
17	Thu từ quỹ đất công ích	392	392	200	200	51,02%	51,02%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
<b>II</b>	<b>Các khoản thu quản lý qua ngân sách</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>563.522</b>	<b>457.739</b>	<b>105.783</b>
<b>I</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>457.702</b>	<b>400.709</b>	<b>56.993</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>38.931</b>	<b>37.156</b>	<b>1.775</b>
1.1	Chi đầu tư cho các dự án	38.931	37.156	1.775
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn vốn phân cấp; Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (trong đó: chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách xã để đối ứng chương trình MTQG: 2.019 trđ)</i>	38.931	37.156	1.775
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-		
1.3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
1.4	Chi đầu tư phát triển khác	-		
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên (Bao gồm nguồn Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024)</b>	<b>409.617</b>	<b>355.492</b>	<b>54.125</b>
	<i>Trong đó:</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	248.635	248.635	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	-		
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho xã, thị trấn thực hiện một số nhiệm vụ chi</i>	553		553
<b>3</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.154</b>	<b>8.061</b>	<b>1.093</b>
<b>6</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (NS tính bổ sung có mục tiêu)</b>	<b>105.820</b>	<b>57.030</b>	<b>48.790</b>
<b>1</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>55.181</b>	<b>12.913</b>	<b>42.268</b>
1.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	1.350	1.350	-
	<i>- Vốn đầu tư phát triển</i>	1.350	1.350	
	<i>- Vốn Sự nghiệp</i>	-		
1.1	Chương trình nông thôn mới	40.390	7.644	32.746
	<i>- Vốn đầu tư phát triển</i>	28.022		28.022
	<i>- Vốn Sự nghiệp</i>	12.368	7.644	4.724
1.2	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.441	3.919	9.522



S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3
	- Vốn đầu tư phát triển	13.441	3.919	9.522
	- Vốn Sự nghiệp	-		
<b>2</b>	<b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ từ vốn NS tính bổ sung</b>	<b>26.119</b>	<b>26.119</b>	
<b>3</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>24.520</b>	<b>17.998</b>	<b>6.522</b>
3.1	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	145	145	
3.2	Quà tết cho đối tượng BTXH và hộ nghèo năm 2025	1.200	1.200	
3.3	Kinh phí hỗ trợ chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù các xã năm 2025 theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận	908		908
3.4	Kinh phí Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Ninh Thuận lần thứ VIII năm 2025 - 2026	190	70	120
3.5	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn	590		590
3.6	Kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã	192		192
3.7	Kinh phí chi hỗ trợ, bồi dưỡng và chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo NQ 07/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh và QĐ số 48/2024/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh	2.356	-	2.356
3.8	Kinh phí để hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý luân chuyển công tác năm 2025 trên địa bàn huyện theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND	291	68	223
3.9	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo bác sĩ tuyến y tế cơ sở và chuyên ngành hiếm ngành y tế tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh	42	42	
3.10	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh không đủ điều kiện hưởng chế độ bán trú thuộc các trường phổ thông dân tộc bán trú	406	406	
3.11	Mai táng phí cho đối tượng tham gia kháng chiến	400	400	
3.12	Kinh phí để thanh toán công trình sửa chữa các đài ghi công liệt sĩ	800	800	
3.13	Kinh phí quy hoạch	2.000	2.000	
3.14	Bổ sung kinh phí do bổ sung biên chế theo Quyết định số 72-QĐ/TU ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị (bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	351	351	
3.15	Bổ sung kinh phí do bổ sung biên chế theo Quyết định số 2406/QĐ-BTCTW ngày 06/12/2023 của Ban tổ chức Trung ương (bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	1.754	1.754	
3.16	Kinh phí chi trả đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội trên địa bàn cấp huyện	112	112	
3.17	Kinh phí ứng dụng chất lượng ISO 9001 năm 2025	27	3	24
3.18	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	3.256	1.522	1.734
3.19	Kinh phí nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng; kinh phí sự nghiệp kinh tế chính trang đô thị	3.500	3.500	-
-	Nâng cấp, Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến quốc lộ 27 và quốc lộ 27B.	2.000	2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp và Sửa chữa công viên 3 tháng 4 thị Trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn	1.500	1.500	

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3
3.20	Nâng cấp, Sửa chữa nhà làm việc huyện ủy, các phòng ban và cải tạo, xây dựng mới tường rào UBND huyện	2.000	2.000	
3.21	Kinh phí bổ sung thực hiện công tác thu gom vận chuyển rác thải	1.000	1.000	
3.22	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các đơn vị cơ quan hành chính và Kinh phí bổ sung một số hoạt động của quản lý hành chính cấp huyện và cấp xã	3.000	2.624	376
-	<i>Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho các cơ quan, đơn vị và địa phương (bao gồm trang bị thiết bị cần thiết phục vụ đề án 06)</i>	1.000	1.000	
-	<i>Kinh phí tổ chức đại hội thi đua yêu nước cấp huyện, cấp xã lần thứ VIII năm 2025; Kinh phí tổ chức đại hội cháu ngoan Bác Hồ; Kinh phí đại hội Cựu Thanh niên xung phong huyện lần thứ IV nhiệm kỳ 2025-2030; Kinh phí hội nghị điển hình tiên tiến hội Nông dân giai đoạn 2025-2030</i>	165	165	-
-	<i>Kinh phí phụ cấp trách nhiệm và kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 35 theo Quy định số 43-QĐ/TU ngày 13-9-2019 của Tỉnh ủy Ninh Thuận</i>	160	160	
-	<i>Phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW ngày 15/8/2011 của Ban Tuyên giáo Trung ương và chi hoạt động báo cáo viên</i>	168	168	
-	<i>Kinh phí phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân nhân cấp huyện</i>	70	70	
-	<i>Kinh phí thuê bao đường truyền trực tuyến từ UBND huyện về các xã, thị trấn</i>	156	20	136
-	<i>Bổ sung kinh phí điều hành của Thường trực Huyện ủy; Thường trực HĐND và UBND huyện</i>	1.040	1.040	
-	<i>Bổ sung kinh phí chi hoạt động của Hội đồng nhân dân xã và hỗ trợ bổ sung kinh phí thường trực HĐND và thường trực UBND xã</i>	240		240
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		





ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH SƠN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>459.944.000</b>
A	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI; BỔ SUNG THỰC HIỆN CCTL VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>96.767</b>
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>372.770.145</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>48.522.000</b>
1	Chi đầu tư phát triển	37.156
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn phân cấp; Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	37.156
2	Chi đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ từ vốn NS tỉnh bổ sung	26.119
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
4	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia vốn NSTW và ngân sách tỉnh	5.269
II	<b>Chi thường xuyên (Bao gồm nguồn Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024)</b>	<b>381.134</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	251.146
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	789
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	526
-	Chi y tế, dân số và gia đình	27.268
-	Chi văn hóa thông tin	3.473
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	623
-	Chi thể dục thể thao	476
-	Chi bảo vệ môi trường	6.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	18.459
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.212
-	Chi bảo đảm xã hội	31.902
-	Chi thường xuyên khác	1.760
-	Chi thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 191/QĐ- TTg ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng CP	2.500
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu để thực hiện một số chương trình nhiệm vụ từ bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh</b>	
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)</b>	
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.061</b>
VI	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	554.506	62.715	425.467	-	-	8.061	-	58.263	45.148	13.115	-	-
I	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	449.678	62.715	372.743	-	-	-	-	14.220	5.829	8.391	-	-
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	5.687		5.687									
2	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	31.516		31.516									
3	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.751		1.751									
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	782		783									
5	Phòng Kinh tế Và Hạ tầng	1.240		1.240									
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.383		7.383									
7	Thanh tra huyện	796		796									
8	Phòng Nội vụ	1.261		1.261									
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	992		992									
10	Phòng Tư pháp	628		628									
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.059		6.059									
12	Trung tâm Chính trị huyện	914		914									
13	Văn phòng Huyện ủy	8.420		8.420									



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ trả lãi chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTOG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13
14	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.312		1.312					-				
15	Hội Cựu Chiến binh	492		492					-				
16	Huyện đoàn	1.010		1.010					-				
17	Hội Phụ nữ	775		775					-				
18	Hội Nông dân	886		886					-				
19	Hội Đông y	293		293					-				
20	Hội Chữ Thập đỏ	620		620					-				
21	Trung Tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh	2.090		2.090					-				
22	Huyện đội	3.224	2.000	1.224					-				
23	Công an	601		601					-				
24	Trung tâm y tế	26.511		26.511					-				
25	Hội khuyến học	89		89					-				
26	Hội nạn nhân chất độc da cam	98		98					-				
27	Hội Luật gia	98		98					-				
28	Hội Người cao tuổi	108		108					-				
29	Hội Cựu Thanh niên xung phong	33		33					-				
30	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	94		94					-				
31	Chi bộ Ban Tổ chức Huyện ủy	31		31					-				













STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTOG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13
120	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	1.522		1.522									
121	Kinh phí chi trả tiền điện thoại công cộng (Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	500		500									
122	Nâng cấp, Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến quốc lộ 27 và quốc lộ 27B (Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	2.000		2.000									
123	Cải tạo, nâng cấp và Sửa chữa công viên 3 tháng 4 thị Trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn (Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	1.500		1.500									
124	Nâng cấp, Sửa chữa nhà làm việc huyện ủy, các phòng ban và cải tạo, xây dựng mới tương rào UBND huyện	2.000		2.000									
125	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các đơn vị cơ quan hành chính và Kinh phí bổ sung môi số hoạt động của quản lý hành chính cấp huyện và cấp xã	1.000		1.000									
126	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	50.836	50.836										
127	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG nông thôn mới, CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; CTMTQG giảm nghèo bền vững giao các đơn vị	14.220	-	-	-	-	-	-	14.220	5.829	8.391		
-	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1.350							1.350	1.350			
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.875							2.875	475	2.400		
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.891							5.891		5.891		
-	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	4.004							4.004	4.004			
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	100							100		100		
128	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.500	1.500										
129	Hỗ trợ Hợp tác xã	1.679	1.679										
130	Chi đầu tư phân bổ ban	6.100	6.100										
131	Cao dự án chuẩn bị	600	600										
II	<b>CHI BỔ SUNG CÁN BỘ CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI, BỔ SUNG THỰC HIỆN CCTL VÀ BỔ SUNG CỐ MỨC TIỀN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	96.767		52.724					44.043	39.319	4.724		
III	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	8.061					8.061						







**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

S T T	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025													Ghi chú	
		Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và đầy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:				Chi hoạt động của cơ quan quan lý nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	381.134.203	251.146.294	789.154	526.102	27.268.000	3.473.152	623.414	475.792	6.000.000	20.959.000	-	36.211.591	31.902.186	1.759.518	
1	Văn phòng UBND và UBND huyện	5.686.548											5.478.030	208.518		
2	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	31.516.378											1.181.018	30.180.360	155.000	
3	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.751.346	300.000										1.451.346			
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	782.859				30.000							752.859			
5	Phòng Kinh tế Và Hạ tầng	1.239.970											1.239.970			
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.382.961								6.000.000			1.382.961			
7	Thanh tra huyện	796.051											796.051			
8	Phòng Nội vụ	1.260.727											1.010.727		250.000	
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	991.998											991.998			
10	Phòng Tư pháp	627.759											627.759			
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.059.046	4.953.656										1.105.390			
12	Trung tâm Chính trị huyện	913.666	833.666												80.000	
13	Văn phòng Huyện ủy	8.419.800											8.419.800			
14	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.312.290											1.312.290			
15	Hội Cựu Chiến binh	491.771											491.771			
16	Huyện đoàn	1.010.017											1.010.017			
17	Hội Phụ nữ	775.282											775.282			
18	Hội Nông dân	886.130											886.130			
19	Hội Đồng ý	293.249											293.249			









**DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỜ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và đầy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Ghi chú
												Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi và SN khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
72	Trường tiểu học Tà Nôi	2.538.028	2.538.028															
73	Trường tiểu học Mỹ Sơn A	5.459.869	5.459.869															
74	Trường tiểu học Mỹ Sơn B	2.229.553	2.229.553															
75	Trường tiểu học Mỹ Sơn C	5.424.516	5.424.516															
76	Trường tiểu học Nhà Hố	2.836.747	2.836.747															
77	Trường tiểu học Nhon Sơn	6.146.661	6.146.661															
78	Trường tiểu học Nhon Sơn A	5.117.058	5.117.058															
79	Trường tiểu học Nhon Sơn B	5.409.506	5.409.506															
80	Trường THCS Lê Lợi	6.431.980	6.431.980															
81	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	4.264.580	4.264.580															
82	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	15.176.156	15.176.156															
83	Trường THCS Quang Trung	12.310.870	12.310.870															
84	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	4.607.187	4.607.187															
85	Trường THCS Phạm Đình Phùng	9.397.349	9.397.349															
86	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6.846.102	6.846.102															
87	Trường THCS Trần Quốc Toản	10.814.522	10.814.522															
88	Trường DTNT THCS Ninh Sơn	15.170.153	15.170.153															
89	KP hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú (các trường học)	2.235.000	2.235.000															
90	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi (Kinh phí hỗ trợ chính sách theo chính sách phát triển phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP) (Phòng Giáo dục và Đào tạo)	1.190.000	1.190.000															
91	Kinh phí thực hiện chỉnh sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ (Phòng Giáo dục và Đào tạo)	4.514.000	4.514.000															
92	Kinh phí học sinh khuyết tật (các trường học)	95.000	95.000															
93	Kinh phí thuê đơn vị vận hành dịch vụ thu, chi để tính lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn huyện (Phòng Tài nguyên và Môi trường)	500.000									500.000							





**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỜ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và đầy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quan lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chủ
												Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi và SN khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
108	Hỗ trợ kinh phí cho các xã để điều tra thu nhập bình quân đầu người năm 2025 (Tiêu chí số 10) theo QĐ số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của BKHĐT cho UBND các xã	36.000														36.000	
109	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Giao cho phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện)	145.000												145.000			
110	Quả tét cho đối tượng BTXH và hộ nghèo năm 2025 (Giao phòng Lao động TB & XH)	1.200.000													1.200.000		
111	Kinh phí Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Ninh Thuận lần thứ VIII năm 2025 - 2026 (giao Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh)	70.000							70.000								
112	Kinh phí để hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý huấn luyện công tác năm 2025 trên địa bàn huyện theo Quyết định số 457/2022/QĐ-UBND (Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện)	68.160												68.160			
113	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo bác sĩ tuyến Y tế cơ sở và chuyển ngành kiêm ngành y tế tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh (Giao Trung tâm Y tế huyện)	42.000				42.000											
114	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh không đủ điều kiện hưởng chế độ bán trú thuộc các trường phổ thông dân tộc bán trú (giao Trường PTDTBT Phan Đình Phùng)	405.810	405.810														
115	Mãi tăng phí cho đối tượng tham gia kháng chiến (Phòng Lao động Thương binh và Xã hội)	400.000															400.000
116	Kinh phí để thanh toán công trình sửa chữa các đài ghi công liệt sĩ (giao phòng Lao động TB & XH)	800.000									800.000						
117	Kinh phí quy hoạch (giao phòng Kinh tế và Hạ tầng)	2.000.000									2.000.000						
118	Bổ sung kinh phí do bổ sung biên chế theo Quyết định số 72-QĐ/TU ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị và Bộ sung kinh phí do bổ sung biên chế theo Quyết định số 2406/QĐ-BTCTW ngày 06/12/2023 của Ban Tổ chức Trung ương	453.941	453.941														
119	Kinh phí chi trả đối ngư công tác viên dự luận xã hội trên địa bàn cấp huyện (Giao cho Văn phòng Huyện ủy)	112.320													112.320		
120	Kinh phí ứng dụng chất lượng ISO 9001 năm 2025 (giao cho Văn phòng HĐND và UBND huyện)	3.000													3.000		
121	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	1.521.895													1.521.895		
122	Kinh phí chi trả tiền điện thấp công cộng (Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	500.000									500.000						
123	Nâng cấp, Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến quốc lộ 27 và quốc lộ 27B (Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	2.000.000									2.000.000						





S T T	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THUỐNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025											Chi chú			
		Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và đạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông		Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi và SN khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
124	Cải tạo, nâng cấp và Sửa chữa công viên 3 tháng 4 thị Trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn (Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	1.500.000									1.500.000					
125	Nâng cấp, Sửa chữa nhà làm việc huyện ủy, các phòng ban và cải tạo, xây dựng mới tương rạo UBND huyện	2.000.000												2.000.000		
126	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các đơn vị cơ quan hành chính và Kinh phí bổ sung một số hoạt động của quản lý hành chính cấp huyện và cấp xã	1.000.000												1.000.000		



ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH SƠN



**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ NS cấp trên			Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Chia ra		Tổng số	Tổng số	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương		
			Tổng số	Thu ngân sách xã hưởng 100%						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.016</b>	<b>9.016</b>	<b>9.016</b>	<b>-</b>	<b>45.649</b>	<b>29.669</b>	<b>15.980</b>	<b>-</b>	<b>54.665</b>
1	UBND xã Lâm Sơn	1.119	1.119	1.119		7.061	4.707	2.354		8.179
2	UBND xã Lương Sơn	355	355	355		5.126	3.466	1.660		5.482
3	UBND thị trấn Tân Sơn	4.300	4.300	4.300		2.564	653	1.911		6.864
4	UBND xã Quảng Sơn	1.345	1.345	1.345		6.224	4.094	2.130		7.569
5	UBND xã Hòa Sơn	367	367	367		5.191	3.478	1.713		5.558
6	UBND xã Ma Nởi	43	43	43		6.997	4.982	2.015		7.040
7	UBND xã Mỹ Sơn	570	570	570		6.018	4.031	1.987		6.588
8	UBND xã Nhơn Sơn	917	917	917		6.468	4.258	2.210		7.385

Handwritten text, possibly a signature or date, in red ink.



ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH SƠN



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>51.118</b>	<b>0</b>	<b>6.522</b>	<b>44.596</b>
1	UBND xã Lâm Sơn	3.354		947	2.407
2	UBND xã Lương Sơn	7.410		785	6.625
3	UBND thị trấn Tân Sơn	1.057		1.057	
4	UBND xã Quảng Sơn	3.197		847	2.350
5	UBND xã Hòa Sơn	12.931		644	12.287
6	UBND xã Ma Nới	7.353		675	6.678
7	UBND xã Mỹ Sơn	10.301		716	9.585
8	UBND xã Nhơn Sơn	5.515		851	4.664



**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



S T T	Tên đơn vị (1)	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bằng sông Cửu Long																											
		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp																									
		Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW																								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30						
	TỔNG SỐ	58.816	45.148	13.668	15.176	13.441	0	1.735	0	0	0	0	0	1.350	1.350	1.350	0	0	0	0	0	0	0	42.290	28.622	19.350	8.672	600	13.668	7.867	5.301	1.300					
I	Ngân sách cấp huyện	14.220	5.829	8.391	4.479	4.479	0	0	0	0	0	0	0	1.350	1.350	1.350	0	0	0	0	0	0	0	8.391	0	0	0	0	8.391	4.154	3.490	747	0	0	0		
1	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	1.350	1.350	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.350	1.350	1.350	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện	5.890	0	5.890	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.890	0	0	0	0	5.890	3.042	2.281	567	0	0	0	0	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	2.876	475	2.401	475	475	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.401	0	0	0	2.401	1.072	1.179	150	0	0	0	0	0	
4	Ủy ban MTTQ tỉnh T. quốc gia và xã hội	100	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	100	40	30	30	0	0	0	0	0	0	
5	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	4.004	4.004	0	4.004	4.004	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Ngân sách xã, thị trấn	44.596	39.319	5.277	10.697	10.697	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.899	28.622	19.350	8.672	600	5.277	2.713	1.811	553	0	0	0	0	0	
1	UBND xã Lâm Sơn	2.407	1.300	1.107	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.407	1.300	1.300	0	0	1.107	840	255	12	0	0	0	0	0	0
2	UBND xã Lương Sơn	6.625	6.281	244	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.625	6.281	5.400	981	244	1.107	840	255	105	0	0	0	0	0	0
3	UBND thị trấn Tân Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	UBND xã Quảng Sơn	2.350	1.624	726	283	283	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.067	1.341	1.310	31	726	415	311	0	0	0	0	0	0	0	0
5	UBND xã Hòa Sơn	12.287	11.837	450	5.807	5.807	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.480	6.030	5.050	980	450	520	188	12	0	0	0	0	0	0	
6	UBND xã Mã Núi	6.678	6.480	198	180	180	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.498	6.300	5.700	600	198	113	85	0	0	0	0	0	0	0	
7	UBND xã Mỹ Sơn	9.585	9.307	278	3.277	3.277	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.308	6.030	5.050	980	278	159	119	0	0	0	0	0	0	0	0
8	UBND xã Nhuận Sơn	4.664	2.390	2.274	1.150	1.150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.514	1.240	1.240	0	2.274	997	748	529	0	0	0	0	0	0	0





**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023			Lũ kế vốn đã bố trí đến ngày 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		NSNN	Ngoài nước		NSNN (T/W, tỉnh, huyện)	Ngoài nước		NSNN (T/W, tỉnh, huyện)	Ngoài nước	NSNN (T/W, tỉnh, huyện)
I	2	3	4	5	9	10	11	12										
	Tăng số						220.563	220.563	0	0	0	92.911	0	92.911	0	110.198	0	110.198
	Vốn trong nước						220.563	0	220.563	0	0	92.911	0	92.911	0	110.198	0	110.198
	Vốn ngoài nước																	
A	Vốn ngân sách nhà nước						102.040	-	102.040	-	-	23.982	-	23.982	-	65.050	-	65.050
I	Vốn ngân sách địa phương						102.040	-	102.040	-	-	23.982	-	23.982	-	65.050	-	65.050
L1	Chuẩn bị đầu tư															600		600
L2	Thanh toán công trình hoàn thành						12.650		12.650			7.440		7.440		4.726		4.726
1	Trường trung học cơ sở Trần Hưng Đạo (6 phòng học và 02 phòng học phục vụ học tập)	Mỹ Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3540/19/12/2023	6.000		6.000			3.610		3.610		2.115		2.115
2	Trường PTD/TBT Phan Đình Phùng (8 phòng)	Ma Nới		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3539/19/12/2023	5.600		5.600			3.370		3.370		2.021		2.021
3	Nhựa hóa tuyến đường Trần Nhân Tông nối với QL 27 (thuộc KP2 và KP7)	Tân Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3648/27/12/2023	1.050		1.050			460		460		590		590
L3	Công trình chuyển tiếp						39.950		39.950			16.542		16.542		16.347		16.347
1	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Lâm Sơn	Lâm Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	1222/13/5/2024	2.000		2.000			1.015		1.015		1.200		1.200
2	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Quảng Sơn	Quảng Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	1194/9/5/2024	2.300		2.300			1.015		1.015		1.111		1.111
3	Xây dựng nhà làm việc công an xã Nhom Sơn giai đoạn 2	Nhom Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	1255/17/5/2024	1.700		1.700			87		87		939		939
4	Trường tiểu học Tân Sơn B (10 phòng)	Tân Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3537/19/12/2023	7.000		7.000			4.210		4.210		2.731		2.731
5	Nhựa hóa tuyến đường Ngô Quyền nối với QL 27 (KP6)	Tân Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3649/27/12/2023	2.100		2.100			856		856		1.200		1.200
6	Xây dựng nhà thi đấu đa năng huyện Ninh Sơn	Tân Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2026	2230/30/7/2024	14.950		14.950			5.666		5.666		6.326		6.326
7	Sửa chữa nội trường huyện Ninh Sơn	Tân Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3098/11/11/2024	1.500		1.500			693		693		800		800
8	Trường tiểu học Lương Sơn A (6 phòng)	Lương Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3647/27/12/2023	4.200		4.200			1.500		1.500		1.020		1.020
9	Trường tiểu học Lâm Sơn (6 phòng)	Lâm Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3646/27/12/2023	4.200		4.200			1.500		1.500		1.020		1.020
L4	Khởi công mới						49.440		49.440			-		-		27.483		27.483
1	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện Ninh Sơn	Tân Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2025-2027	3621/27/12/2024	12.950		12.950							7.713		7.713
2	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3607/27/12/2024	2.800		2.800							2.050		2.050
3	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ 10 phòng	Tân Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3590/26/12/2024	7.000		7.000							4.200		4.200
4	Trường tiểu học Nhà Hồ (06 phòng)	Nhom Sơn		BQL-đơn vị ĐTXD	2024-2025	3529/24/12/2024	4.200		4.200							2.520		2.520



STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Xăng lưc thiết	Chú đầu tư	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023			Lũ kế vốn đã bố trí đến ngày 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		NSNN	Ngoài nước		NSNN (TW, tỉnh, huyện)	Ngoài nước
1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
6	Trường tiểu học Nhóm Sơn A (6 phòng)	Nhóm Sơn		BQL dự án ĐTXD	2024-2025	3605,27/12/2024	4.200	4.200			2.520		2.520			
7	Trường mầm non Hoa Hồng (nhà đa năng 02 phòng ăn 04 phòng học)	Tân Sơn		BQL dự án ĐTXD	2025-2027	3635,28/12/2024	8.490	8.490			2.600		2.600			
8	Trường tiểu học Lập Lá (6 phòng)	Lâm Sơn		BQL dự án ĐTXD	2024-2025	3606,27/12/2024	4.200	4.200			2.520		2.520			
L5	Chỉ đầu tư phần bổ sung										4.280		4.280			
	Hầm cầu giầu vôi khi Ban CHQS huyện Ninh Sơn			Ban chỉ huy quân sự huyện												
	Trường tiểu học Tân Sơn A (6 phòng)	Tân Sơn		BQL dự án ĐTXD												
L6	Vấn Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện			Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện							1.500		1.500			
L7	Kho trợ thôn đạt chuẩn nông thôn mới và thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu										6.100	0	6.100			
	Hỗ trợ thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023										600		600			
	Thôn Nha Hồ 1 xã Nhóm Sơn			UBND xã Nhóm Sơn							300	-	300			
	Thôn Lâm Phú xã Lâm Sơn			UBND xã Lâm Sơn							300		300			
	Hỗ trợ thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023										2.000		2.000			
	Thôn Đắc Nhóm 1 xã Nhóm Sơn			UBND xã Nhóm Sơn							200		200			
	Thôn Lương Cang 1 xã Nhóm Sơn			UBND xã Nhóm Sơn							200		200			
	Thôn Lương Cang 2 xã Nhóm Sơn			UBND xã Nhóm Sơn							200		200			
	Thôn Lương Trì xã Nhóm Sơn			UBND xã Nhóm Sơn							200		200			
	Thôn Tân Bình xã Lâm Sơn			UBND xã Lâm Sơn							200		200			
	Thôn Trà Giang 4 xã Lương Sơn			UBND xã Lương Sơn							200		200			
	Thôn Phú Triah xã Mỹ Sơn			UBND xã Mỹ Sơn							200		200			
	Thôn Trâu Phong 1 xã Quảng Sơn			UBND xã Quảng Sơn							200		200			
	Thôn Thạch Hà 2 xã Quảng Sơn			UBND xã Quảng Sơn							200		200			
	Thôn Tân Hòa xã Hòa Sơn			UBND xã Hòa Sơn							200		200			
L8	Hỗ trợ hợp tác xã										3.500		3.500			
	Hỗ trợ thôn đạt chuẩn nông thôn mới và thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024										1.679		1.679			
L9	Bồi ứng chương trình mục tiêu quốc gia										2.335		2.335			
II	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA										68.929		68.929			
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										118.523	-	118.523			
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững mã CT 04/74										1.550		1.550			
	TD.43: Hỗ trợ việc làm bền vững										1.550		1.550			
	Khởi công mới										1.550		1.550			
	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản phẩm việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu huyện Ninh Sơn	Ninh Sơn		Phòng LĐTB&XH		2697,07/11/2022	1.550				1.550		1.550			



STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)				Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023				Lũ kế vốn đã bố trí đến ngày 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							NSNN	Ngoài nước		NSNN	Ngoài nước		NSNN (TW, tỉnh, huyện)	Ngoài nước		NSNN (TW, tỉnh, huyện)	Ngoài nước		NSNN (TW, tỉnh, huyện)	Ngoài nước	
1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	17								
II	Chương trình xây dựng nông thôn mới mã CT 0492						72.686	72.686		40.507	28.622		28.622								
<b>Thành toán công trình hoàn thành</b>																					
1	Đường giao thông nông thôn xã Quảng Sơn	Quảng Sơn		UBND Xã Quảng Sơn	2022-2024	31/9/2011/2023	13.929	45.794		13.929			13.764	31	31		31				
2	Xây mới cầu vượt cầu máng thôn Trà Giang 2 (qua Kênh Tây), xã Lương Sơn	Lương Sơn		UBND Xã Lương Sơn	2022-2023	1885/21/7/2023	3.000	3.000		2.985	1		2.985	1	1		1				
3	Đường giao thông nông thôn xã Lâm Sơn	Lâm Sơn		UBND xã Lâm Sơn	2022-2024	1890/24/7/2023	10.235	10.235		8.978	200		8.978	200	200		200				
4	Đường giao thông nông thôn xã Quảng Sơn (giai đoạn 2)	Quảng Sơn		UBND Xã Quảng Sơn	2024-2025	748/29/3/2024	6.030	6.030		4.720	1.310		4.720	1.310	1.310		1.310				
5	Đường giao thông nông thôn xã Nhom Sơn (giai đoạn 2)	Nhom Sơn		UBND xã Nhom Sơn	2024-2025	932/13/4/2024	6.220	6.220		4.980	1.240		4.980	1.240	1.240		1.240				
6	Đường giao thông nông thôn xã Lâm Sơn (giai đoạn 2)	Lâm Sơn		UBND xã Lâm Sơn	2024-2025	891/06/4/2024	6.380	6.380		5.080	1.300		5.080	1.300	1.300		1.300				
<b>Công trình khởi công mới</b>																					
7	Nâng cấp tuyến đường từ thôn Hà Dài đi khu sản xuất Chà Lang - Kieu, xã Ma Nới	Ma Nới		UBND xã Ma Nới	2023-2025	1623/15/6/2023	2.300	2.300		2.300			2.300		2.300		2.300				
8	Đường giao thông nông thôn xã Ma Nới	Ma Nới		UBND xã Ma Nới	2023-2025	1630/15/6/2023	4.486	4.486		6.697			6.697		6.697		6.697				
9	Đường giao thông nông thôn xã Hòa Sơn (giai đoạn 2)	Hòa Sơn		UBND Xã Hòa Sơn	2023-2025	1624/15/6/2023	6.697	6.697		6.697			6.697		6.697		6.697				
10	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Sơn (giai đoạn 2)	Mỹ Sơn		UBND Xã Mỹ Sơn	2023-2025	1626/15/6/2023	6.712	6.712		6.712			6.712		6.712		6.712				
11	Đường giao thông nông thôn xã Lương Sơn (giai đoạn 2)	Lương Sơn		UBND Xã Lương Sơn	2023-2025	1628/15/6/2023	6.712	6.712		6.712			6.712		6.712		6.712				
III	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng bảo đảm tốc độ tăng trưởng và giảm nghèo						44.287	44.287		28.422	15.176		28.422	15.176	15.176		15.176				
<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt mã CT 0511</b>																					
<b>Công trình chuyển tiếp</b>																					
	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo xã Ma Nới	Ma Nới		UBND xã Ma Nới	2022-2024	2272/3/18/2023	8.855	8.855		8.694	138		8.694	138	138		138				
	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo xã Nhom Sơn	Nhom Sơn		UBND Xã Nhom Sơn	2022-2024	2273/3/18/2023	1.656	1.656		1.656			1.656		1.656		1.656				
	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo xã Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		UBND Xã Mỹ Sơn	2022-2024	2274/3/18/2023	1.610	1.610		1.610			1.610		1.610		1.610				
	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo xã Quảng Sơn	Quảng Sơn		UBND Xã Quảng Sơn	2022-2024	2275/3/18/2023	644	644		644			644		644		644				
	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo xã Hòa Sơn	Hòa Sơn		UBND Xã Hòa Sơn	2022-2024	2242/30/8/2023	414	414		414			414		414		414				
<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết</b>																					
<b>Thành toán công trình hoàn thành</b>																					
	Dự án quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp, Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		UBND Xã Mỹ Sơn	2022-2024	3351/05/12/2023	3.220	3.220		3.220			3.220		3.220		3.220				
<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>																					
<b>TDA 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mã CT 0514</b>																					
							26.790	26.790		26.790			26.790		26.790		26.790				
							26.790	26.790		26.790			26.790		26.790		26.790				

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)				Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023		Lũ kế vốn đã bố trí đến ngày 31/12/2024		Kế hoạch vốn năm 2025			
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn nước	NSNN	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	NSNN (TW, tỉnh, huyện)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	NSNN (TW, tỉnh, huyện)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn
1	Xây dựng mới số tuyến điện hạ thế phục vụ sản xuất - xã Ma Nới	Ma Nới	4	UBND xã Ma Nới	2022-2023	3290,13/12/2022	1.800		1.800			1.773		1.773	11		11
2	Bê tông hóa kênh mương Gia Hoa 1, xã Ma Nới	Ma Nới		UBND xã Ma Nới	2022-2023	1.806,13/7/2023	1.840		1.840			1.763		1.763	20		20
3	Hệ thống thoát nước trung tâm xã từ trường mẫu giáo Hoa Đào đến nhà ông Ma Không Nhíp - xã Ma Nới	Ma Nới		UBND xã Ma Nới	2022-2023	3032,30/11/2022	1.800		1.800			1.562		1.562	11		11
4	Nâng cấp Nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn Hà Giải, Gia rói, Tân Định, Mỹ Hiệp, Lương Giang	Ma Nới, Hòa Sơn, Quảng Sơn		BQLDA Đầu tư XD	2022-2023	2811,18/11/2022	4.400		4.400			4.146		4.146	4		4
5	Nâng cấp tuyến đường từ trường mẫu giáo Hoa Mai đến suối Sông Chà - thôn Lương Giang	Quảng Sơn		UBND Xã Quảng Sơn	2022-2023	102,10/10/2022	700		700			688		688	7		7
6	Bê tông hóa đường nội thôn Mỹ Hiệp xã Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		UBND Xã Mỹ Sơn	2023-2025	3002,06/11/2023	6.775		6.775			5.337		5.337	1.423		1.423
	<b>Khoi công mới</b>																
7	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng thôn Tân Định đi suối Ông Bón, xã Hòa Sơn	Hòa Sơn		UBND xã Hòa Sơn		1622,15/6/2023	5.450		5.450						5.439		5.439
8	Xây dựng tuyến điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất trên địa bàn thôn Mỹ Hiệp xã Mỹ Sơn và các thôn xã Ma Nới	Mỹ Sơn, Ma Nới		BQLDA Đầu tư XD		3450,13/12/2023	4.025		4.025						4.000		4.000
	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình mã CT 0521</b>																
	<i>TD42: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>																
	<b>Thanh toán công trình hoàn thành</b>																
	Chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	Ninh Sơn		Phòng VH và TT	2024	3297,29/11/2023	1.098		1.098			621		621	475		475